

Số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Phó Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 001183016184, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 24/7/2021 thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc các dịch vụ chuyên ngành tài chính do Công ty thực hiện;
- Ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính, Thẩm định giá, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo kết quả (thẩm định giá/định giá), Chứng thư (thẩm định giá/định giá), Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tư vấn do Công ty thực hiện;

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. Bà Nguyễn Thị Mai Hoa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.


Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thay thế Giấy Ủy quyền đã ban hành trước đây. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phú Hà

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mai Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, Tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco;

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 là: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BLN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch
Ông Đoàn Thái Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên
Ông Thạch Quốc Bảo	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/5/2023)
Ông Dương Minh Thắng	Thành viên (Từ nhiệm ngày 01/8/2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/5/2023)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Ông Ngô Bá Linh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Thạch Quốc Bảo	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Thạch Quốc Bảo
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

*Số: 133/2024/BCKT-CPA VIETNAM -NV2***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh, được lập ngày 19/3/2024, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.975.908.576	94.492.987.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.767.196.287	6.086.780.360
1. Tiền	111		20.767.196.287	6.086.780.360
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		720.901.760	680.096.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	720.901.760	680.096.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.086.004.854	86.058.162.642
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.968.017.003	85.775.553.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	22.000.000	211.534.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	95.987.851	71.075.195
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	590.694.943	1.360.665.297
1. Hàng tồn kho	141		590.694.943	1.360.665.297
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		811.110.732	307.283.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	480.077.838	192.662.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	331.032.894	114.620.803
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+260)	200		102.369.735.464	95.656.040.513
II. Tài sản cố định	220		101.975.821.733	94.422.898.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	101.619.074.638	93.852.243.972
- Nguyên giá	222		265.598.900.604	256.525.493.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.979.825.966)	(162.673.249.324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	356.747.095	570.654.595
- Nguyên giá	228		716.722.500	716.722.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359.975.405)	(146.067.905)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		393.913.731	1.233.141.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	393.913.731	1.233.141.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		170.345.644.040	190.149.028.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		116.912.789.412	136.261.331.992
I. Nợ ngắn hạn	310		41.194.423.912	77.638.516.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	7.632.004.099	15.895.599.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.007.062
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.145.534.042	2.044.824.647
4. Phải trả người lao động	314		12.506.840.404	14.408.362.824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	377.623.590	376.558.961
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		689.500.000	689.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	140.948.614	11.482.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	18.432.038.862	44.051.182.339
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		269.934.301	156.999.372
II. Nợ dài hạn	330		75.718.365.500	58.622.815.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.631.000.000	1.974.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	74.087.365.500	56.648.815.500
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		53.432.854.628	53.887.696.491
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	53.432.854.628	53.887.696.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		956.405.570	802.970.641
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.476.449.058	3.084.725.850
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.577.855.992</i>	<i>1.550.376.557</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>898.593.066</i>	<i>1.534.349.293</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		170.345.644.040	190.149.028.483

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Thạch Quốc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	187.981.644.680	203.848.498.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		187.981.644.680	203.848.498.503
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	175.715.424.776	185.810.764.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.266.219.904	18.037.734.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	741.796.239	498.568.689
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.308.625.088	7.402.350.772
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.308.625.088	7.402.350.772
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.670.765.634	9.190.510.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(971.374.579)	1.943.441.295
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.226.924.323	11.287.011
12. Chi phí khác	32	6.6	94.813.223	633.352
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.132.111.100	10.653.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.160.736.521	1.954.094.954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	262.143.455	419.745.661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		898.593.066	1.534.349.293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	180	276

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Thạch Quốc Bảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.160.736.521	1.954.094.954
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		32.446.884.142	38.991.533.323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.252.064.671)	(498.568.689)
- Chi phí lãi vay	06		6.308.625.088	7.402.350.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.664.181.080	47.849.410.360
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40.755.745.697	(59.322.379.899)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		769.970.354	599.999.607
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.035.224.111)	18.408.356.271
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		551.813.245	(20.778.094)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.308.625.088)	(7.402.350.772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(478.532.346)	(300.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.500.000)	(19.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.878.828.831	(206.742.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.029.078.338)	(566.722.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.510.268.432	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.040.805.760)	(38.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		741.796.239	498.568.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.817.819.427)	(106.649.811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.843.298.450	34.380.445.859
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.023.891.927)	(44.180.577.637)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.200.000.000)	(1.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.380.593.477)	(10.850.131.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		14.680.415.927	(11.163.524.116)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.086.780.360	17.250.304.476
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	20.767.196.287	6.086.780.360

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Thạch Quốc Bảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/05/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại Mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco.

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 là: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BLN.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 463 người (tại ngày 31/12/2022 là 490 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Vận tải bằng xe buýt; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe động cơ khác); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách đường bộ khác (chỉ tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới,...); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán Bar, karaoke, vũ trường); Bốc xếp hàng hóa; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Vận tải hành khách bằng xe buýt.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 13
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm tin học và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí bảo hiểm vật chất phương tiện phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng, doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu vé ngày, Công ty ghi nhận doanh thu theo thực tế phát sinh vé bán hàng ngày tại các tuyến xe. Đối với doanh thu vé tháng, Công ty ghi nhận theo phân bổ doanh thu hàng tháng từ Trung tâm Quản lý giao thông công cộng thành phố Hà Nội (thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hà Nội). Đối với doanh thu trợ giá xe bus được ghi nhận sau khi có phê duyệt, thẩm tra từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực dịch vụ vận tải, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động khu vực địa lý duy nhất ở Việt Nam. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	182.979.182	910.058.418
Tiền gửi ngân hàng	20.390.152.105	5.034.308.942
Tiền đang chuyển	194.065.000	142.413.000
Tổng	20.767.196.287	6.086.780.360

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	720.901.760	720.901.760	680.096.000	680.096.000
Tiền gửi có kỳ hạn	720.901.760	720.901.760	680.096.000	680.096.000
Tổng	720.901.760	720.901.760	680.096.000	680.096.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	44.968.017.003	85.775.553.447
Trung tâm Quản lý giao công cộng thành phố Hà Nội	42.759.440.000	83.791.817.000
Các khách hàng khác	2.208.577.003	1.983.736.447
Tổng	44.968.017.003	85.775.553.447

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Phát	-	191.534.000
Các đối tượng khác	22.000.000	20.000.000
Tổng	22.000.000	211.534.000

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	95.987.851	-	71.075.195	-
Tạm ứng	30.387.000	-	8.387.000	-
Phải thu khác	65.600.851	-	62.688.195	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>65.600.851</i>	<i>-</i>	<i>62.688.195</i>	<i>-</i>
Tổng	95.987.851	-	71.075.195	-

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	485.130.510	-	1.196.427.314	-
Công cụ, dụng cụ	10.541.638	-	3.116.039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.022.795	-	161.121.944	-
Tổng	590.694.943	-	1.360.665.297	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	30.375.087.516	4.885.257.280	220.388.706.000	876.442.500	256.525.493.296
Tăng trong năm	2.759.370.378	984.590.000	36.183.214.480	72.632.450	39.999.807.308
Mua trong năm	2.759.370.378	984.590.000	36.183.214.480	72.632.450	39.999.807.308
Giảm trong năm	-	-	30.926.400.000	-	30.926.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	30.926.400.000	-	30.926.400.000
Số dư tại 31/12/2023	<u>33.134.457.894</u>	<u>5.869.847.280</u>	<u>225.645.520.480</u>	<u>949.074.950</u>	<u>265.598.900.604</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	23.155.876.653	3.428.257.219	135.440.512.204	648.603.248	162.673.249.324
Tăng trong năm	1.699.527.930	748.246.932	30.397.005.144	88.810.836	32.933.590.842
Khấu hao trong năm	1.699.527.930	748.246.932	30.397.005.144	88.810.836	32.933.590.842
Giảm trong năm	-	-	31.627.014.200	-	31.627.014.200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	30.926.400.000	-	30.926.400.000
Giảm khác	-	-	700.614.200	-	700.614.200
Số dư tại 31/12/2023	<u>24.855.404.583</u>	<u>4.176.504.151</u>	<u>134.210.503.148</u>	<u>737.414.084</u>	<u>163.979.825.966</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	<u>7.219.210.863</u>	<u>1.457.000.061</u>	<u>84.948.193.796</u>	<u>227.839.252</u>	<u>93.852.243.972</u>
Tại 31/12/2023	<u>8.279.053.311</u>	<u>1.693.343.129</u>	<u>91.435.017.332</u>	<u>211.660.866</u>	<u>101.619.074.638</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 91.022.328.060 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 84.948.193.796 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 5.121.648.693 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 36.048.048.693 đồng).

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

NGUYÊN GIÁ	Phần mềm tin học	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	716.722.500	716.722.500
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>716.722.500</u>	<u>716.722.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	146.067.905	146.067.905
Tăng trong năm	213.907.500	213.907.500
Khấu hao trong năm	213.907.500	213.907.500
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>359.975.405</u>	<u>359.975.405</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>570.654.595</u>	<u>570.654.595</u>
Tại 31/12/2023	<u>356.747.095</u>	<u>356.747.095</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	480.077.838	192.662.868
Công cụ dụng cụ	295.263.870	9.652.668
Chi phí bảo hiểm	184.813.968	183.010.200
Dài hạn	393.913.731	1.233.141.946
Công cụ dụng cụ	393.913.731	553.964.502
Chi phí sửa chữa	-	679.177.444
Tổng	873.991.569	1.425.804.814

5.10 Phải trả cho người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.632.004.099	7.632.004.099	15.895.599.129	15.895.599.129
Công ty CP Xăng dầu HFC	3.283.719.321	3.283.719.321	7.646.238.990	7.646.238.990
Công ty TNHH TM & DV kỹ thuật Việt Hàn	1.361.361.600	1.361.361.600	3.761.673.674	3.761.673.674
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Anh Phúc	1.048.387.288	1.048.387.288	782.626.804	782.626.804
- Các đối tượng khác	1.938.535.890	1.938.535.890	3.705.059.661	3.705.059.661
Tổng	7.632.004.099	7.632.004.099	15.895.599.129	15.895.599.129

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	Phải nộp	2.044.824.647	2.787.574.513	3.686.865.118
Thuế giá trị gia tăng	107.471.664	824.050.644	649.641.085	281.881.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp.	-	262.143.455	262.143.455	-
Trong đó:	-	-	-	-
Thuế TNDN năm hiện hành	-	134.251.109	134.251.109	-
Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	127.892.346	127.892.346	-
Thuế thu nhập cá nhân	98.852.983	165.150.046	146.850.210	117.152.819
Thuế tài nguyên	-	1.576.800	1.576.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.838.500.000	1.107.878.251	2.199.878.251	746.500.000
Phí, lệ phí, thuế môn bài và các khoản phải nộp khác	-	426.775.317	426.775.317	-
Phải thu	114.620.803	-	216.412.091	331.032.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.580.103	-	216.388.891	330.968.994
Thuế tài nguyên	40.700	-	23.200	63.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	377.623.590	376.558.961
Chi phí ăn ca	269.514.590	267.784.961
Chi phí điếm đỗ, bến bãi	108.109.000	108.774.000
Tổng	377.623.590	376.558.961

5.13 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	140.948.614	11.482.158
Bảo hiểm xã hội	-	293.958
Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.948.614	11.188.200
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>140.948.614</i>	<i>11.188.200</i>
Dài hạn	1.631.000.000	1.974.000.000
Công ty Cổ phần Tranauto	-	350.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.631.000.000	1.624.000.000
Tổng	1.771.948.614	1.985.482.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	18.432.038.862	18.432.038.862	26.325.298.450	51.944.441.927	44.051.182.339	44.051.182.339
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (5)	17.682.818.417	17.682.818.417	25.576.078.005	37.532.073.927	29.638.814.339	29.638.814.339
Vay dài hạn đến hạn trả	749.220.445	749.220.445	749.220.445	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 37) (3.1)	-	-	-	2.384.000.000	2.384.000.000	2.384.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 21A) (3.2)	-	-	-	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 21B) (3.3)	-	-	-	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco tuyến 19) (3.4)	-	-	-	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (13 xe tuyến 125) (4)	-	-	-	1.798.368.000	1.798.368.000	1.798.368.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINHKm 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú,
Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà NộiMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	74.087.365.500	74.087.365.500	23.518.000.000	6.079.450.000	56.648.815.500	56.648.815.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (tuyến 08A)	22.342.100.000	22.342.100.000	23.518.000.000	1.175.900.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 08B) (2)	2.984.437.500	2.984.437.500	-	2.387.550.000	5.371.987.500	5.371.987.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 37) (3.1)	9.823.750.000	9.823.750.000	-	596.000.000	10.419.750.000	10.419.750.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 21A) (3.2)	14.210.000.000	14.210.000.000	-	-	14.210.000.000	14.210.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 21B) (3.3)	12.168.750.000	12.168.750.000	-	-	12.168.750.000	12.168.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco tuyến 19) (3.4)	8.512.000.000	8.512.000.000	-	1.920.000.000	10.432.000.000	10.432.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (13 xe tuyến 125) (4)	4.046.328.000	4.046.328.000	-	-	4.046.328.000	4.046.328.000
Tổng	92.519.404.362	92.519.404.362	49.843.298.450	58.023.891.927	100.699.997.839	100.699.997.839

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/CTD/VCBHN-LN ngày 31/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận Tải và Dịch vụ Liên Ninh. Giới hạn cấp tín dụng là 126.736.000.000 đồng, trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 72.000.000.000 đồng, giới hạn trung và dài hạn là 96.736.000.000 đồng. Thời hạn Hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không vượt quá ngày 17/11/2023. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận tại thời điểm giải ngân. Lãi suất được quy định tại thời điểm giải ngân từng lần. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp 65 xe buýt chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp giữa ngân hàng và khách hàng.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/19/HDTDDA/TDH/LN ngày 16/5/2019. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 17.113.000.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay vốn: Đầu tư thay thế phương tiện tuyến buýt 08B năm 2019 của Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh. Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay năm đầu là 9%/năm, các năm tiếp theo theo quy định hiện hành của VCB. Lãi vay vốn trả vào ngày 26 hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú,
Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.1.4 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐCĐT/VCBHN-LN ngày 25/3/2020. Giới hạn cấp tín dụng: 135.115.250.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 42 tỷ đồng, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là 135.115.250.000 VND. Mục đích: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: 10 xe buýt theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 01/19/TCPTGT/VCBHN-LN ngày 15/5/2019, 16 xe buýt theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 01.17/HĐTC/VCBHN-LIENNINH ngày 21/11/2017, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư tài sản có định thuộc GHTD trung dài hạn. Bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2020/TDHH/VCHN-LN ngày 16/4/2020. Số tiền cho vay tối đa: 16.677.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 37 năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 12 xe buýt nhãn hiệu SAMCO ISUZU BGQ5 E4 hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 37, năm 2020.

(3.2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02/2020/TDHH/VCHN-LN ngày 25/3/2020. Số tiền cho vay tối đa: 24.150.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 21A năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 14 xe buýt nhãn hiệu TRACOMECO CITYBUS B76D hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 21A, năm 2020.

(3.3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 03/2020/TDHH/VCHN-LN ngày 25/03/2020. Số tiền cho vay tối đa: 20.700.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 21B năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 12 xe buýt nhãn hiệu TRACOMECO CITYBUS95 B76D hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 21B năm 2020.

(3.4) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/108093/HĐTD ngày 23/9/2019 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 26.752.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 20 xe ô tô buýt Samco BGQ5E4 do Công ty CP Tranauto cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 2606-2019/HĐKT/Tranauto-LN ngày 26/06/2019 phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất: năm đầu tiên: 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của Quý Bằng lãi suất huy động 12 tháng từ dân cư trả lãi cuối kỳ tại Vietcombank-CN Hà Nội cộng(+) biên độ 3.0%/năm. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là 20 xe ô tô buýt 19 chỗ ngồi + 36 chỗ đứng nhãn hiệu Samco BGQ5E4 mới 100% sản xuất 2019.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/108093/HĐTD ngày 22/02/2021 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 8.996.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô buýt GAZ do Công ty CP Tranauto cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 125/HĐKT/LN-GAZ phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay: 05 năm. Lãi suất: 02 năm đầu tiên: 8%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank- CN Hà Nội cộng (+) biên độ 3.0%/năm và được được điều chỉnh 03 tháng 01 lần vào việc đầu tiên của Quý. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là 13 xe ô tô buýt số 125.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú,
Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5): Hợp đồng tín dụng số 01/2023/108093/HETD ngày 18/10/2023 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 23.764.000VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 16 xe ô tô buýt nhãn hiệu Daewooobus do Công ty TNHH xe buýt Daewoo Việt Nam cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 230526.01/HĐMB/VDB ngày 26/5/2023 phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay: 05 năm. Lãi suất: năm đầu tiên cố định: 7.5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ tại BIDC-CN Hà Nội(+) biên độ 2.5/năm và được điều chỉnh 03 tháng 01 lần vào ngày đầu làm việc của Quý. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là 16 xe ô tô buýt.

(6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/108093/HETD ngày 13/12/2023 giữa bên cấp tín dụng là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội và bên được cấp tín dụng là Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo là các hợp đồng cầm cố thế chấp đi kèm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	802.970.641	2.600.376.557	53.403.347.198
Lãi trong năm trước	-	-	1.534.349.293	1.534.349.293
Chia trả cổ tức	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	50.000.000.000	802.970.641	3.084.725.850	53.887.696.491
Số dư tại 01/01/2023	50.000.000.000	802.970.641	3.084.725.850	53.887.696.491
Lãi trong năm nay	-	-	898.593.066	898.593.066
Trích lập quỹ (i)	-	153.434.929	(306.869.858)	(153.434.929)
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	50.000.000.000	956.405.570	2.476.449.058	53.432.854.628

(i): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 09/NQ-VT&DVLN ngày 18/5/2023 như sau:

- Quỹ Đầu tư phát triển: 153.434.929 VND;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 153.434.929 VND;
- Chia cổ tức: 1.200.000.000 VND;

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn Nhà nước (Đại diện Tổng Công ty Vận tải Hà Nội - CTCP)	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Bàng (1)	9.922.230.000	9.922.230.000
Công ty Cổ phần Parus (2)	8.000.000.000	8.000.000.000
Nguyễn Thị Trung Hòa (3)	3.873.860.000	3.873.860.000
Nguyễn Tiến Hùng	4.000.000.000	4.000.000.000
Các Cổ đông khác	6.703.910.000	6.703.910.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

(1): Từ ngày 09/01/2024, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Bàng không còn là cổ đông lớn của Công ty do đã bán toàn bộ 992.223 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu sau khi bán là 0 cổ phiếu (0%).

(2): Từ ngày 02/01/2024, Công ty cổ phần Parus không còn là cổ đông lớn của Công ty do đã bán toàn bộ 800.000 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu sau khi bán là 0 cổ phiếu (0%).

(3): Từ ngày 09/01/2024, Bà Nguyễn Thị Trung Hòa không còn là cổ đông lớn của Công ty do đã bán 140.000 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu sau khi bán là 247.386 cổ phiếu (4,95% vốn điều lệ).

(4): Từ ngày 02/01/2024, Ông Đoàn Thái Bình trở thành cổ đông lớn của Công ty (nắm giữ 800.000 cổ phiếu, tương ứng 16% vốn điều lệ).

Từ ngày 09/01/2024, Ông Nguyễn Anh Toàn trở thành cổ đông lớn của Công ty (nắm giữ 992.223 cổ phiếu, tương ứng 19,84% vốn điều lệ.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.200.000.000	1.050.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe buýt	172.130.029.000	187.650.000.000
Doanh thu sửa chữa xe Trần Vĩ	11.946.940.593	11.489.909.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.904.675.087	4.708.589.116
Tổng	187.981.644.680	203.848.498.503

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xe buýt	161.788.727.679	171.505.664.309
Giá vốn sửa chữa xe Trần Vĩ	13.926.697.097	14.305.099.890
Tổng	175.715.424.776	185.810.764.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	741.796.239	498.568.689
Tổng	741.796.239	498.568.689

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	6.308.625.088	7.402.350.772
Tổng	6.308.625.088	7.402.350.772

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.457.452.138	4.550.245.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	656.809.981	641.089.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.028.409.546	1.542.021.336
Thuế phí và lệ phí	18.878.251	18.878.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.854.091	1.589.360.348
Chi phí bằng tiền khác	615.361.627	848.915.332
Tổng	7.670.765.634	9.190.510.926

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý xe, vật tư, phụ tùng cũ, hỏng	1.510.268.432	6.870.000
Thu nhập khác	716.655.891	4.417.011
Tổng	2.226.924.323	11.287.011
Chi phí khác		
Chi phí chậm nộp thuế, phạt hành chính	67.133.223	633.352
Chi phí thẩm định tài sản thanh lý	27.680.000	-
Tổng	94.813.223	633.352
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.132.111.100	10.653.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.160.736.521	1.954.094.954
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	211.133.223	144.633.352
<i>Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp</i>	<i>144.000.000</i>	<i>144.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp thuế TNCN, phạt vi phạm hành chính</i>	<i>67.133.223</i>	<i>633.352</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	700.614.200	-
<i>Giảm trích khấu hao theo Quyết định của Cục thuế TP HN</i>	<i>700.614.200</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	671.255.544	2.098.728.306
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm nay	134.251.109	419.745.661
Thuế TNDN truy thu năm trước	127.892.346	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	262.143.455	419.745.661

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	898.593.066	1.534.349.293
Các khoản điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(153.434.929)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>-</i>	<i>(153.434.929)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	898.593.066	1.380.914.364
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	180	276

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính 2022 bằng số trích tiền phải trích theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023 và điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính 2022 được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
	(đã trình bày) VND	(trình bày lại) VND	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.534.349.293	1.534.349.293	-
Các khoản điều chỉnh			
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(153.434.929)	(153.434.929)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(153.434.929)	(153.434.929)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.534.349.293	1.380.914.364	(153.434.929)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	307	276	(31)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.347.660.420	67.562.699.609
Chi phí nhân công	62.551.213.987	73.602.717.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.446.884.142	38.991.533.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.845.373.141	12.452.357.223
Chi phí khác bằng tiền	3.441.484.085	2.850.444.632
Tổng	165.632.615.775	195.459.752.135

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Bàng	Cổ đông lớn
Nguyễn Thị Trung Hòa	Cổ đông lớn
Nguyễn Tiến Hùng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Parus	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	172.000.000	170.000.000
Lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Lương	1.431.543.393	1.243.794.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngô Xuân Phú	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Thạch Quốc Bảo	Thành viên HĐQT (Từ ngày 18/5/2023)	16.000.000	-
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Dương Minh Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/8/2022)	-	14.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Đoàn Thái Bình	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lê Thị Thanh Nhân	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 22/4/2022)	24.000.000	18.000.000
Nguyễn Minh Chi	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 22/4/2022)	-	6.000.000
Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ngô Bá Linh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Thạch Quốc Bảo	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2022, trước ngày 01/6/2022 ông là Phó Giám đốc Phụ trách xưởng Trần Vỹ)	553.295.651	335.043.654
Ninh Đức Thọ	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2022)	-	159.947.693
Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc/Người công bố thông tin (Miễn nhiệm ngày 01/8/2022)	-	176.987.309
Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc	460.711.217	301.876.155
Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	417.536.525	269.940.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Thạch Quốc Bảo